CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

SONG DA 505

CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV/2017

Gia Lai, tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 MST: 5900320629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2017	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**225.610.554.664**	**272.069.861.810**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	**72.352.660.747**	**70.378.368.594**
1. Tiền	111	V.01	352.660.747	6.378.368.594
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	72.000.000.000	64.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**63.504.000**	**68.208.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...	(129.792.552)	(125.088.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	...	0	0
III. Các khoản phải thu	130	...	**117.547.342.614**	**179.535.079.757**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	180.340.869.282	241.012.100.588
2. Trả trước cho người bán	132	...	4.175.673.816	1.474.960.729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	7.105.735.012	11.099.103.858
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	...	(74.074.935.496)	(74.051.085.418)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	...	**33.763.845.040**	**20.939.403.227**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.763.845.040	20.939.403.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	**1.883.202.263**	**1.148.802.232**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	829.409.327	1.148.764.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1.030.972.573	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	22.820.363	37.292
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	0	0
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**202.998.590.214**	**156.063.735.843**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	**9.650.575.570**	**14.455.828.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.650.575.570	14.455.828.342
- Nguyên giá	222	...	72.640.931.841	77.645.511.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	...	(62.990.356.271)	(63.189.683.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	...	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	...	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	**185.249.600.000**	**133.329.600.000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	123.943.600.000	70.923.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	253		20.224.000.000	21.324.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	**8.098.414.644**	**8.278.307.501**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.098.414.644	8.278.307.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**428.609.144.878**	**428.133.597.653**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư 31/12/2017	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**	...	**137.567.734.126**	**169.489.766.239**
I. Nợ ngắn hạn	310	...	**137.567.734.126**	**169.113.649.252**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	35.713.589.377	38.011.591.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	33.632.344.353	19.965.409.912
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.497.489.393	7.553.854.230
4. Phải trả người lao động	314	...	11.838.010.451	11.367.847.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.802.720.965	2.951.078.688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	...	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.281.632.186	3.252.610.573
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	25.927.225.737	67.102.673.349
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	...	11.451.729.104	16.787.487.823
12.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322	...	2.422.992.560	2.121.095.558
13.Quỹ bình ổn giá	323		0	
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	...	**0**	**376.116.987**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	...	0	376.116.987
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	...	0	0
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**291.041.410.752**	**258.643.831.414**
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	**291.041.410.752**	**258.643.831.414**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	...	59.903.490.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	...	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	...	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	136.415.721.351	117.268.422.258
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	...	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	...	2.496.000.000	2.496.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	...	49.100.987.136	45.834.196.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.711.407.798	3.751.977.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.389.579.338	42.082.218.943
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	...	0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**428.609.144.878**	**428.133.597.653**

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Tống Thị Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quí IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52.566.961.183	89.374.885.664	227.585.763.416	387.373.379.308
- Xây lắp			51.298.977.436	86.186.417.144	221.004.048.264	367.038.561.348
- Phục vụ xây lắp			1.267.983.747	3.188.468.520	6.581.715.152	20.334.817.960
2. Các khoản giảm trừ	02			4.638.584.108		9.522.188.652
+Chiết khấu						
+Giảm giá				4.638.584.108		9.522.188.652
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		52.566.961.183	84.736.301.556	227.585.763.416	377.851.190.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46.358.028.328	78.235.928.150	193.481.824.718	334.311.680.341
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		6.208.932.855	6.500.373.406	34.103.938.698	43.539.510.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.945.507.114	1.992.707.778	17.692.959.599	9.642.110.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	702.981.681	1.261.016.970	2.815.078.597	251.826.359
Trong đó lãi vay phải trả	23		703.587.488	1.261.016.970	2.795.102.666	3.762.197.563
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1.511.044.717)	4.809.696.873	11.356.765.691	13.383.787.085
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		10.962.503.005	2.422.367.341	37.625.054.009	39.546.007.751
12. Thu nhập khác	31		168.859.200	7.534.572.816	4.068.175.667	8.444.263.241
13. Chi phí khác	32		13.826.106	19.121.923	139.451.366	576.115.992
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		155.033.094	7.515.450.893	3.928.724.301	7.868.147.249
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.117.536.099	9.937.818.234	41.553.778.310	47.414.155.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	935.376.136	1.234.693.657	3.164.198.972	5.331.936.057
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		10.182.159.963	8.703.124.577	38.389.579.338	42.082.218.943
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.182.159.963	8.703.124.577	38.389.579.338	42.082.218.943
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.700	1.743	6.409	8.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tống Thị Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí IV năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	5
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**41.553.778.310**	**47.414.155.000**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao TSCĐ	02		5.574.915.053	7.315.788.024
-	Các khoản dự phòng	03		28.554.078	(3.582.255.140)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản t	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.671.603.699)	(9.086.936.016)
-	Chi phí lãi vay	06		2.795.102.666	3.762.197.563
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn**	**08**		**31.280.746.408**	**45.822.949.431**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60.910.131.421	(30.931.176.634)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.824.441.813)	2.311.367.296
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, th	11		9.679.878.087	(56.515.009.703)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		499.248.470	1.006.921.827
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.691.750.389)	(4.305.704.223)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.995.910.839)	(1.507.247.271)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(698.102.998)	(1.447.235.015)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***82.159.798.347***	***(45.565.134.292)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.626.363.636)	(11.458.027.274)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		1.835.345.455	5.688.192.183
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.920.000.000)	(14.050.400.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.692.959.599	9.642.110.880
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34.018.058.582)***	***(10.178.124.211)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.163.250.033	102.628.794.021
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(125.338.697.645)	(88.949.994.261)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.992.000.000)	(10.014.824.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(46.167.447.612)***	***3.663.975.010***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.974.292.153**	**(52.079.283.493)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70.378.368.594**	**122.457.652.087**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**72.352.660.747**	**70.378.368.594**

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Tống Thị Thu Hiền	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		36%	47%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		64%	53%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		40%	32%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		60%	68%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,5	1,4
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,6	1,6
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		11,1%	9,7%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		11,1%	16,9%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		16,3%	13,2%

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

Đặng Quang Đạt